

NGHỊ QUYẾT

**Quy định khu vực nội thành của thành phố, khu dân cư không được phép
chăn nuôi; quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời
cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật
Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;*

*Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND thành phố
quy định khu vực nội thành của thành phố, khu dân cư không được phép chăn
nuôi; quy định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn
nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Ban
Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định khu vực nội thành của thành phố, khu dân cư không
được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (sau đây
viết tắt là khu vực không được phép chăn nuôi); quy định vùng nuôi chim yến và
chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép
chăn nuôi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi (trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Khu vực không được phép chăn nuôi

2.1. Khu vực các phường thuộc các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ và Liên Chiểu.

2.2. Khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư, thôn, tổ thuộc các xã tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết và các khu dân cư mới (khu tái định cư) được phê duyệt trên địa bàn huyện Hòa Vang trong thời kỳ 2021 - 2030.

3. Quy định vùng nuôi chim yến

3.1 Vùng nuôi chim yến là vùng nằm ngoài khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này. Nhà yến cách khu dân cư tối thiểu khoảng 300 m.

3.2. Các nhà yến đã hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không đáp ứng quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này thì phải giữ nguyên hiện trạng, không được coi mới; không được sử dụng loa phóng phát âm thanh.

3.3. Các tổ chức, cá nhân nuôi chim yến phải tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý nuôi chim yến theo quy định tại Điều 64 Luật Chăn nuôi năm 2018 và Điều 25 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

4. Chính sách hỗ trợ

4.1. Đối tượng hỗ trợ

a) Các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp hoặc ngừng hoạt động kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi chim yến.

b) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

- Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;
- Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi và chỉ áp dụng đối với cơ sở chăn nuôi đảm bảo điều kiện hỗ trợ tại điểm 4.3 khoản 4 Điều này.

Số lượng vật nuôi tương ứng với số đơn vị vật nuôi theo công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

(Phụ lục II đính kèm)

4.2. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

Mỗi cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại tiết a điểm 4.1 khoản 4 Điều này chỉ được hỗ trợ một lần cho từng nội dung hỗ trợ. Trường hợp trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách chỉ được hỗ trợ một lần và lựa chọn một mức hỗ trợ cao nhất.

4.3. Điều kiện hỗ trợ

a) Cơ sở chăn nuôi có thường xuyên từ 01 đơn vị vật nuôi trở lên và có kê khai hoạt động chăn nuôi với Ủy ban nhân dân cấp xã/phường.

b) Cơ sở chăn nuôi nông hộ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt thuộc diện di dời hoặc có cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ngừng hoạt động chăn nuôi tại địa điểm không được phép chăn nuôi.

c) Cơ sở chăn nuôi trang trại phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt thuộc diện di dời, có phương án xây dựng cơ sở chăn nuôi tại địa điểm chăn nuôi mới (có xác nhận của chính quyền địa phương) hoặc có cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã về việc ngừng hoạt động chăn nuôi tại địa điểm không được phép chăn nuôi.

4.4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp

Các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này khi di dời đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp được hỗ trợ một phần kinh phí chuồng nuôi xây dựng trước đó và kinh phí di chuyển đàn (gia súc, gia cầm) với mức hỗ trợ như sau:

- Mức hỗ trợ đối với chuồng nuôi gia súc, gia cầm:

+ Chuồng nuôi xây gạch lửng cao, mái ngói, nền xi măng: 230.000 đồng (Hai trăm ba mươi nghìn đồng)/m² xây dựng;

+ Chuồng nuôi xây gạch lửng, mái ngói, nền đất đầm chặt: 159.000 đồng (Một trăm năm mươi chín nghìn đồng)/m² xây dựng;

+ Chuồng nuôi che chắn bằng gỗ, mái lợp tôn: 83.000 đồng (Tám mươi ba nghìn đồng)/m² xây dựng;


+ Chuồng nuôi có kết cấu đơn giản: 40.000 đồng (Bốn mươi nghìn đồng)/m² xây dựng.

- Mức hỗ trợ di chuyển đàn gia súc, gia cầm:

+ Di chuyển đàn gia súc: Trâu, bò, lợn nái, lợn đực giống: 292.000 đồng (Hai trăm chín mươi hai nghìn đồng)/con;

+ Di chuyển đàn gia súc: Lợn thịt, dê, thỏ: 66.000 đồng (Sáu mươi sáu nghìn đồng)/con;

+ Di chuyển đàn gia cầm (không kể ngày tuổi): 2.000 đồng (Hai nghìn đồng)/con.

- Mức hỗ trợ chuồng nuôi chim yến (nhà yến): 

+ Chuồng nuôi xây tường gạch, mái ngói/bê tông, nền xi măng: 768.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng)/m² xây dựng;

+ Chuồng nuôi xây tường gạch, mái ngói/bê tông, nền đất đầm chặt: 530.000 đồng (Năm trăm ba mươi nghìn đồng)/m² xây dựng.

- Mức hỗ trợ di chuyển trang thiết bị nhà yến:

+ Di chuyển trong phạm vi địa bàn quận/huyện: 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)/nhà yến;

+ Di chuyển ngoài phạm vi địa bàn quận/huyện: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)/nhà yến.

b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề

- Chủ cơ sở, người lao động (trong độ tuổi lao động) làm việc trực tiếp tại các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, khi ngừng hoạt động chăn nuôi có nhu cầu đào tạo, chuyển đổi nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng theo quy định hiện hành của thành phố.

- Việc hỗ trợ chi phí học nghề cho chủ cơ sở, người lao động được thực hiện thông qua cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đang hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đủ điều kiện hoạt động theo quy định (không chi trả trực tiếp cho người lao động).

- Số lao động được đào tạo học nghề theo quy mô chăn nuôi, cụ thể như sau:

+ Chăn nuôi nông hộ: 01 lao động/cơ sở;

+ Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: 02 lao động/cơ sở;


+ Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: 03 lao động/cơ sở;

+ Chăn nuôi động vật khác (nhà yến): 01 lao động/cơ sở.

4.5. Chính sách hỗ trợ có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; các cơ sở chăn nuôi phát sinh sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì không được hưởng chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết này.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

b) Hằng năm Ủy ban nhân dân các quận/huyện thống kê, báo cáo số lượng cơ sở chăn nuôi phải di dời hoặc ngừng hoạt động và dự toán nguồn kinh phí chính sách hỗ trợ, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015. 

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố biểu quyết thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện. Có biện pháp quản lý chặt chẽ, không để phát sinh cơ sở chăn nuôi mới kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành; đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến người dân được biết.

2. Căn cứ các quy định tại Nghị quyết này, giao Ủy ban nhân dân thành phố nghiên cứu, bổ sung nội dung, đối tượng hỗ trợ đào tạo nghề vào các chính sách hỗ trợ đào tạo, học nghề trên địa bàn thành phố.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thuộc khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 phải ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.

2. Căn cứ tình hình phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng, giao Ủy ban nhân dân thành phố rà soát trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, bổ sung khu vực không được phép chăn nuôi cho phù hợp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các Bộ: NN&PTNT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ NN&PTNT;
- Cục Chăn nuôi; Cục Thú y;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố; Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố; đại biểu HĐND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các quận ủy, huyện ủy, HĐND huyện Hòa Vang, UBND, UBMTTQ Việt Nam quận, huyện, HĐND xã, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Chuyên đề CA TPĐN, Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lương Nguyễn Minh Triết



Phụ lục I

**KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI
THUỘC CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÒA VANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34 /2022/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

TT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
1	Xã Hòa Phước	Thôn Miếu Bông; Thôn Cồn Mong; các tổ 1,7 Khu tái định cư bên xe phía Nam thuộc thôn Quả Giáng 2; các tổ 1, 3 Khu tái định cư Quân đội thuộc thôn Nhơn Thọ 2; Tổ 8 Khu tái định cư chợ mới Ba Xã thuộc thôn Giáng Nam 2.
2	Xã Hòa Châu	Thôn Cẩm Nam; Thôn Bàu Cầu; Thôn Đông Hòa; Tổ 8 Khu tái định cư số 1 - đường ĐT 605, khu dân cư dọc tuyến đường ĐT 605 thuộc thôn Dương Sơn; Tổ 9, khu dân cư dọc tuyến đường ĐT 605 thuộc thôn Phong Nam.
3	Xã Hòa Tiến	Khu dân cư La Bông; Khu tái định cư cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Khu dân cư xóm Bàu thuộc thôn Lệ Sơn Nam; Khu tái định cư đường Hòa Phước - Hòa Khương, Khu dân cư Nông Khôi thuộc thôn Lệ Sơn Bắc.
4	Xã Hòa Nhơn	Khu tái định cư Hòa Nhơn, khu tái định cư phục vụ giải tỏa Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn thuộc thôn Thạch Nham Đông; Khu tái định cư dọc 2 bên đường Hòa Thọ Tây - Hòa Nhơn thuộc thôn Phú Hòa 1; Khu dân cư Hòa Nhơn, khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2, khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường ĐH2 mở rộng, khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường Hồ Chí Minh thuộc thôn Thạch Nham Tây.
5	Xã Hòa Phong	Khu tái định cư Dương Lâm 1 thuộc thôn Dương Lâm 1; Khu tái định cư Túy Loan Đông 1 thuộc thôn Túy Loan Đông 1.
6	Xã Hòa Khương	Khu tái định cư đường Hòa Phước - Hòa Khương thuộc thôn Phú Sơn Tây; Khu tái định cư đường vành đai phía Tây thuộc các thôn: Phú Sơn Tây, Năm, Hương Lam; Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường Quốc lộ 14B thuộc thôn Gò Hà.
7	Xã Hòa Sơn	Thôn An Ngãi Đông; Thôn An Ngãi Tây 1; các tổ 1,2,3,4,8 thuộc thôn An Ngãi Tây 2; Khu tái định cư Đại La thuộc thôn Đại La.

8	Xã Hòa Liên	Khu tái định cư Hòa Liên 2 thuộc thôn Quan Nam 1; Khu tái định cư Hòa Liên 4 thuộc thôn Quan Nam 2; Khu tái định cư Hòa Liên 3 thuộc thôn Quan Nam 3; Khu tái định cư Hòa Liên 5 thuộc thôn Quan Nam 5; Khu tái định cư Tân Ninh thuộc thôn Tân Ninh; Khu tái định cư Bền Vững thuộc thôn Vân Dương; Khu tái định cư Nam Nguyễn Tất Thành thuộc thôn Trung Sơn.
9	Xã Hòa Ninh	Khu tái định cư số 1 (thuộc Khu tái định cư mới ĐT 602), khu dân cư tổ 5 thuộc thôn Sơn Phước; Khu tái định cư số 2, số 3 thuộc thôn Đông Sơn; Khu tái định cư nam nhà vườn thuộc thôn An Sơn.



Phụ lục II
SỐ ƯƠNG VẬT NUÔI TƯƠNG ỨNG VỚI
SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34 /2022/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số đầu con/ 01 ĐVN	Quy mô trang trại	
				Quy mô nhỏ (con)	Quy mô vừa (con)
I	Lợn:				
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	63	625	1.875
2	Lợn thịt:				
2.1	Lợn nội	0,16	6	63	188
2.2	Lợn ngoại	0,2	5	50	150
3	Lợn nái:				
3.1	Lợn nội	0,4	3	25	75
3.2	Lợn ngoại	0,5	2	20	60
4	Lợn đực	0,6	2	17	50
II	Gia cầm:				
5	Gà:				
5.1	Gà nội	0,003	333	3.333	10.000
5.2	Gà công nghiệp:				
5.2.1	Gà hướng thịt	0,005	200	2.000	6.000
5.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	278	2.778	8.333
6	Vịt:				
6.1	Vịt hướng thịt:				
6.1.1	Vịt nội	0,0036	278	2.778	8.333
6.1.2	Vịt ngoại	0,005	200	2.000	6.000
6.2	Vịt hướng trứng:	0,003	333	3.333	10.000
7	Ngan	0,0056	179	1.786	5.357
8	Ngỗng	0,008	125	1.250	3.750
9	Chim cú	0,0003	3.333	33.333	10.0000

10	Bò câu	0,0012	833	8.333	25.000
III	Bò:				
12	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	5	50	150
13	Bò thịt:				
13.1	Bò nội	0,34	3	29	88
13.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	1	14	43
14	Bò sữa	1	1	10	30
IV	Trâu				
15	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	4	42	125
16	Trâu	0,7	1	14	43
V	Gia súc khác:				
18	Dê	0,05	20	200	600
19	Cừu	0,06	17	167	500
20	Thỏ	0,005	200	2.000	6.000